

Phật giáo miền Trung trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954)

ISSN: 2734-9195 08:25 19/10/2025

Tinh thần ấy vẫn luôn được tiếp nối và phát huy trong thời đại mới, như một nguồn năng lượng tâm linh bất tận giúp dân tộc vượt qua mọi thử thách trên con đường đi đến hòa bình, phát triển và hạnh phúc.

Tác giả: **Thượng tọa Thích Quảng Tế (1)**

Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

I. Dẫn nhập

Cách mạng Tháng 8 thành công mở ra cho dân tộc ta một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do, chủ quyền. Cùng với đó, phong trào Chấn hưng Phật giáo trong cả nước đã nhanh chóng hội nhập vào đời sống mới của một dân tộc vừa làm chủ được vận mệnh đất nước, thoát khỏi ách đô hộ thực dân và chế độ quân chủ chuyên chế. Từ Nam chí Bắc, hầu hết giới tăng ni, Phật tử ai ai cũng thấy mình có vai trò, vị trí và trách nhiệm trong cuộc Cách mạng vĩ đại đã hội đủ những nhân duyên tốt lành để đi đến thắng lợi rực rỡ.



Hình minh họa (ảnh: Internet)

Tại khu vực miền Trung, Hội Phật giáo Cứu quốc đã thu hút được đông đảo tăng ni, Phật tử. Đặc biệt, những tu sĩ trẻ tuổi, ưu tú họ hân hái, sẵn sàng tự nguyện tham gia vào mặt trận Việt Minh, như: Thích Mật Thể, Thích Trí Thuyên, Thích Đức Tâm, Đinh Văn Nam (người sau này là Thích Minh Châu),... ở Thừa Thiên - Huế; Thích Trí Độ ở Liên khu 4; Thích Trí Quang ở Quảng Bình; Thích Thiện Minh ở Quảng Trị; Thích Huyền Quang, Lê Đình Thám, Nguyễn Hữu Quán ở Liên Khu 5... Có thể nói, hầu như tất cả tăng ni, Phật tử với lòng yêu nước nồng nàn của mình đều hướng về Việt Minh. Ngoài công tác Phật sự họ đều dành trọn tình cảm, sự hy sinh cho công cuộc kháng chiến chống Pháp để bảo vệ nền độc lập, tự do còn non trẻ vừa mới giành được của dân tộc. Vì yêu nước người Phật tử không từ bất cứ một hy sinh, gian khổ nào. Trong tâm thức của người Phật tử cả nước nói chung và miền Trung lúc bấy giờ nói riêng đều có chung một ý nghĩ: ý thức hệ Cộng sản và Phật pháp cũng có những điểm chung: “đều là vô sản, vô giai cấp như nhau,” và “đều yêu thương dân tộc, đất nước và nhân loại”. Bởi “trước khi trở thành tín đồ Phật giáo hay đảng viên, “chúng ta đều là người Việt Nam” (Thích Trí Quang). Do vậy mà chúng ta không ngạc nhiên khi thấy đa phần những nhân vật ưu tú nhất của Phật giáo miền Trung cũng giống như Phật giáo khắp cả nước đều tự nguyện đứng trong hàng ngũ của Việt Minh dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

II. Nội dung

2.1 Khái lược quan điểm của Đảng về tôn giáo trong thời kỳ kháng chiến chống pháp (1945 -1954)

Việt Nam là một trong những Quốc gia đa dân tộc (54 thành phần dân tộc anh em), đồng thời cũng là nước có rất nhiều tôn giáo khác nhau. Nhìn một cách tổng thể, có thể nói, mỗi một tôn giáo đều có sự tác động, ảnh hưởng đến đời sống, văn hóa, chính trị, xã hội, đều đóng vai trò tích cực, góp phần vào công cuộc đấu tranh, xây dựng đất nước từ quá khứ đến hiện đại.

Kể từ khi ra đời, Đảng Cộng Sản Việt Nam luôn đặt lợi ích dân tộc gắn liền với sự đoàn kết dân tộc và tôn giáo nhằm hướng đến mục tiêu cốt yếu đó là giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước đi lên theo định hướng XHCN. Mục tiêu ấy được đặt ra từ những năm 1930 -1945. Trong Chỉ thị Thường vụ Trung ương Đảng ngày 18 - 11- 1930 về thành lập Hội Phản đế đồng minh cũng đã nêu rõ chủ trương của Đảng trong tổ chức, vận động quần chúng nhân dân: “Bảo đảm tự do tín ngưỡng của quần chúng, đập tan luận điệu phản tuyên truyền cộng sản là vô chính phủ, vô gia đình, vô tôn giáo” [4, tr. 231]. Sự bình đẳng trong đồng bào có đạo và không có đạo là tư tưởng nhất quán trong đường lối, chính sách của Đảng. Đảng luôn quan tâm đến lợi ích chính đáng của toàn thể dân tộc, bất kể là đồng bào lương hay giáo. Nhờ thế mà Đảng đã xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân tộc và lãnh đạo đất nước đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.



Hình minh họa (ảnh: Internet)

Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa được thành lập (ngày 02/09/1945 tại Quảng trường Ba Đình, Bác Hồ đọc Bản Tuyên Ngôn Độc Lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa), chính quyền còn non trẻ đã phải đối mặt với tình

thế hiểm nghèo, “ngàn cân treo sợi tóc”: vừa phải diệt giặc đói, giặc dốt, vừa phải đương đầu với giặc ngoại xâm, lại đứng trước nguy cơ bị mất nước vào tay ngoại ban thêm một lần nữa. Tình thế ấy, đòi hỏi Đảng phải có chủ trương, quyết sách đúng đắn để xây dựng và bảo vệ chính quyền còn non trẻ, phải làm sao nhanh chóng nhất có thể vừa tập trung lực lượng, đoàn kết toàn dân đứng dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng, vừa phân hóa lực lượng kẻ thù và xác định rõ kẻ thù trực tiếp, nguy hiểm nhất lúc bấy giờ là bọn thực dân, đế quốc xâm lược đang núp dưới chiêu trò lực lượng đồng minh vào giải giáp quân đội Nhật. Trong nhiều khó khăn, Việt Nam có một đặc điểm và lợi thế, đó là “mọi chủ trương của Đảng đã được tổ chức thực hiện thông qua Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, tổ chức chính trị-xã hội trên danh nghĩa một Quốc gia độc lập, có chủ quyền, điều mà trước năm 1945 Việt Nam không có” [3].

Tư tưởng Hồ Chí Minh về Phật giáo “luôn đề cao vai trò của lòng vị tha, tình yêu thương thấm đẫm tính nhân văn, cứu khổ, cứu nạn, và hướng đến cuộc sống ấm no, hạnh phúc, bình đẳng, bác ái, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” [3]. Trong công cuộc đấu tranh, giải phóng dân tộc và sự nghiệp cách mạng, Người luôn đề cao vai trò của giới tăng ni, Phật tử. Đây là một trong những lực lượng không thể khoanh tay đứng ngoài cuộc để nhìn đất nước rơi vào tay giặc chịu sống kiếp đời nô lệ. Với giác quan chính trị kiệt xuất và sự mẫn cảm của một thiên tài, Người đã nhận thấy rõ vai trò của Phật giáo trong công cuộc xây dựng khối đại đoàn kết vững chắc của dân tộc để đấu tranh giành độc lập cho dân tộc, đem lại cuộc sống tự do cho đất nước. Người nhấn mạnh: “... Phật giáo Việt Nam với dân tộc như hình với bóng, tuy hai mà một. Tôi mong các Hòa thượng, Tăng, Ni và Phật tử hãy tích cực thực hiện tinh thần Từ bi, Vô ngã, Vị tha trong sự nghiệp cứu nước, giữ nước và giữ đạo để cùng toàn dân sống trong Độc lập, Tự do, Hạnh phúc” [3]. Tôn chỉ, mục đích của Đạo Phật là giác ngộ và giải thoát khỏi khổ đau cho chính bản thân và chúng sinh, thông qua việc thực hành Tứ Diệu Đế để chấm dứt tham ái, phiền não và đạt tới trạng thái tâm giải thoát bất động. Bên cạnh đó, Phật giáo còn đề cao tính nhân văn, lòng từ bi, vô ngã, vị tha, hướng con người làm điều thiện, tránh điều ác, xây dựng cuộc sống an vui, bình đẳng và phát triển bền vững cho xã hội đã được Hồ Chí Minh nâng lên thành truyền thống yêu nước, nhân văn của dân tộc và động viên đồng bào Phật tử về lòng yêu thương con người, quên mình vì mọi người, mình vì người khác... để xây dựng đất nước.

Do đó, ngày 15 - 03 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký *Sắc lệnh thành lập Hội Phật giáo Việt Nam*, đặt trụ sở tại 73 phố Quán Sứ, Hà Nội. Người cũng đánh giá cao những đóng góp của Tăng, Ni và đồng bào Phật tử cả nước đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Trong bức thư “Gửi Hội Phật tử Việt Nam” (năm 1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh ghi nhận những cống hiến của Phật giáo: “Trong cuộc kháng chiến cứu nước, đồng bào Phật giáo đã làm được nhiều. Tôi cảm ơn đồng bào và mong đồng bào cố gắng thêm, cố gắng mãi, cho đến ngày trường kỳ kháng chiến thắng lợi, thống nhất, độc lập thành công” [3]. Đồng thời, Người khẳng định những đóng góp của Tăng, Ni và Phật tử trong cuộc kháng chiến và kiến quốc, mong đồng bào cố gắng cho đến ngày kháng chiến thắng lợi, nước nhà độc lập. Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Người ta xây một ngôi chùa. Nhân công làm chùa toàn là người nhà pha, do một thân hào hướng dẫn. Sở chấm công thợ hằng ngày ghi rõ ràng đều đặn và thầu khoán cũng trả tiền sòng phẳng. Thế nhưng tiền thì lại chính quan lớn Công sứ bỏ túi” [7]. Khi “thực dân Pháp muốn cướp nước ta. Chúng đốt chùa chiền, phá tượng Phật, hành hạ tăng, ni, tàn sát đạo hữu. Chúng hòng phá tan đạo Phật” [6]. Do đó, Hồ Chí Minh chủ trương phải “kháng chiến đến cùng, để đánh tan thực dân phản động, cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn, giữ quyền thống nhất và độc lập của Tổ quốc. Thế là chúng ta làm theo lòng đại từ, đại bi của đức Phật Thích Ca, kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi cái khổ ải nô lệ (3) và Người đã thể trước Phật đài tôn nghiêm và toàn thể quốc dân đồng bào nguyện hy sinh thân mình để giữ vững nền độc lập của Tổ quốc và cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân.

Như vậy, tôn giáo và đoàn kết tôn giáo trong khối đại đoàn kết dân tộc nhằm thực hiện thành công sự nghiệp giải phóng dân tộc, kháng chiến kiến quốc, vì độc lập dân tộc và CNXH, đã được Đảng và Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm ngay từ những ngày đầu giành chính quyền. Sự quan tâm này không chỉ thông qua lời nói, khẩu hiệu, mà khẳng định bằng các văn bản pháp luật thông qua Sắc lệnh và trong Hiến pháp. Với tinh thần đoàn kết lương - giáo, hòa hợp dân tộc, Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tập hợp được đông đảo chức sắc, tín đồ các tôn giáo hết lòng phấn đấu vì sự nghiệp cứu nước, kiến quốc, từ đó xóa dần những định kiến, nghi ngờ do lịch sử, quá khứ còn để lại và âm mưu của các thế lực thù địch, của thực dân Pháp nhằm chia rẽ tôn giáo, chia rẽ đoàn kết dân tộc Việt Nam. Chủ trương của Đảng không chỉ vận động đồng bào tôn giáo và chức sắc tôn giáo tham gia vào xây dựng chế độ mới mà còn tổng động viên lực lượng hùng hậu toàn dân vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Chủ trương của Đảng đã xác định hướng đi đúng đắn, sáng suốt, hợp với tâm tư nguyện vọng nhân dân, gắn lợi ích dân tộc với lợi ích của các tầng lớp nhân dân lao động. Qua đó cho thấy, Đảng ta luôn quan tâm, coi trọng, bảo đảm quyền bình đẳng giữa đồng bào có đạo và đồng bào không có đạo. Quan điểm của Đảng đã tạo cơ sở xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, từ đó đi đến thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc.

Có thể khẳng định, ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã luôn coi trọng vấn đề tôn giáo và vấn đề dân tộc. Quan điểm của Đảng đối với tôn giáo được thể hiện xuyên suốt, nhất quán thông qua các văn kiện, chủ trương trong kháng chiến. Đó là tôn trọng quyền bình đẳng giữa các tôn giáo, không ép buộc ai tham gia tôn giáo hay không được tham gia, bảo đảm quyền lợi cho đồng bào, không phân biệt đối xử. Sự nhất quán, tôn trọng đó đã giúp Đảng, Nhà nước định hướng, vận động, tập hợp được một lực lượng đông đảo đồng bào có tôn giáo tham gia khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần đánh thắng kẻ thù xâm lược.

2.2 Đóng góp của Phật giáo miền Trung trong kháng chiến chống thực dân Pháp

2.2.1 Phật giáo miền Trung luôn đồng hành cùng với phong trào kháng Pháp

Là một trong những tôn giáo lớn, kể từ khi du nhập vào Việt Nam cho đến nay, Phật giáo đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống văn hóa, tinh thần của người dân đất Việt. Ngay từ những ngày đầu du nhập vào Việt Nam, Phật giáo đã hòa mình với tín ngưỡng và văn hóa bản địa, hình thành nên nền Phật giáo dân tộc, Phật giáo càng phát triển và bén rễ sâu trong đời sống xã hội thì sự gắn bó với dân tộc càng sâu sắc hơn. Có thể nói, lịch sử Phật giáo Việt Nam là lịch sử của những người Phật giáo yêu nước.

Trong suốt chiều dài hình thành và phát triển, Phật giáo Việt Nam đã chứng minh những đóng góp quan trọng của mình trong hành trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, hưởng ứng, thực hiện chủ trương của Đảng, lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, thông qua các chương trình hành động của Việt Minh, Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo miền Trung nói riêng đã thành lập các tổ chức Tăng già cứu quốc, Đoàn Phật giáo cứu quốc, Bộ đội Tăng già, Hội Phật giáo cứu quốc các cấp, những tổ chức này đã vận động, quy tụ và tổ chức cho Tăng ni, Phật tử tham gia vào mặt trận Việt Minh, góp phần đáng kể vào sự nghiệp kháng chiến chống Pháp của dân tộc.



(Ảnh: Internet)

Cùng với Hội Phật giáo cứu quốc ở Bắc Bộ, Hội Phật giáo cứu quốc ở Trung Bộ, gồm Liên khu 4 (gồm 6 tỉnh: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế) và Liên khu 5 (gồm 7 tỉnh: Quảng Nam - Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận) và Tây Nguyên, dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Trí Độ đã tiến hành nhiều hoạt động hướng về miền Nam ruột thịt thân yêu, như: gửi thư động viên tinh thần chiến đấu; quyên góp tiền ủng hộ đoàn quân Nam tiến; ủng hộ quỹ Nam Bộ kháng chiến; tổ chức truy điệu chiến sĩ trận vong Nam Bộ; hiến máu nhân đạo hướng về Nam Bộ... Gần như tất cả các ngôi chùa ở Trung Bộ đã trở thành cơ sở cách mạng, nơi dự trữ quân lương, nuôi giấu cán bộ. Phong trào ủng hộ, tham gia kháng chiến lan rộng khắp các cơ sở Phật giáo ở các địa phương khác nhau trên vùng đất miền Trung. Nổi bật nhất là ở Huế, các cao tăng Thích Trí Thủ, Thích Mật Thể và nhiều tăng sĩ trẻ tuổi như: Thích Tâm Hoàn, Thích Kế Châu, Thích Huyền Quang... đã gia nhập Mặt trận Việt Minh. Một số đoàn viên Đoàn Phật học Đức dục (tiền thân của Gia đình Phật tử) cũng đã có nhiều hoạt động trong các tổ chức Phật giáo, góp công sức vào phong trào đấu tranh cứu quốc.

Bên cạnh đó, các ngôi chùa của Phật giáo đã trở thành các trường học dạy chữ cho Nhân dân, nhà sư trở thành thầy giáo; phát động phong trào làm việc thiện; tích cực sản xuất, ủng hộ lương thực, thực phẩm cho kháng chiến. Cuộc vận động chấn hưng trong Phật giáo đã thức tỉnh nhiều nhà trí thức, làm dấy lên làn sóng đề cao tinh thần văn hóa dân tộc ở khắp các tỉnh. Đây là một trong những yếu tố góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng lên cao. Trong giai đoạn 1945 - 1954, Phật giáo miền Trung đã kề vai sát cánh cùng với nhân dân, góp phần đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi. Tín đồ Phật giáo tham gia trong kháng chiến rất đông đảo, các hoạt động diễn ra đa dạng,

phong phú. Nhiều ngôi chùa vừa đảm nhiệm vai trò là trụ sở của Hội Phật giáo cứu quốc, vừa là căn cứ cách mạng, nơi che chở Việt Minh; hũ gạo tình thương của chùa trở thành hũ gạo nuôi quân; giảng đường của chùa dành làm chỗ trú quân cho bộ đội. Tinh thần đấu tranh vì độc lập, tự do dân tộc của Phật giáo miền Trung trong kháng chiến chống Pháp đã để lại những bài học kinh nghiệm vô cùng quý báu, đó là: muốn đạo pháp trường tồn theo thời gian cần phải gắn liền đạo pháp với lợi ích của Quốc gia, xã tắc dựa trên tinh thần “tùy cơ ứng biến”.

Phật giáo miền Trung không chỉ đồng tâm, góp sức ủng hộ kháng chiến giành độc lập dân tộc mà còn hướng tín đồ tới lối sống tốt đời, đẹp đạo, xây dựng xã hội văn minh, giàu đẹp, đúng như tinh thần “âm thầm giữ gìn đạo mạch trong cơn binh lửa và ủng hộ Chính phủ kháng chiến Hồ Chí Minh” [5].

2.2.2 Tinh thần yêu nước, đấu tranh giải phóng dân tộc luôn gắn liền với sự nghiệp hoàng pháp

Hưởng ứng “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Chủ tịch Hồ Chí Minh, toàn thể tăng ni, Phật tử trên khắp các ngôi chùa miền Trung lúc bấy giờ đều đồng tâm, nhất trí, chung lòng, hiệp lực cùng với các đoàn thể Phụ Lão, Thanh Niên, Phụ Nữ ngày đêm “cứu quốc” ngay trên địa bàn mình cư trú. Công cuộc Chấn hưng Phật giáo mà tăng già và cư sĩ miền Trung đã gây dựng hàng thập niên trước 1945 đã bắt đầu phát huy được tính khả dụng khi hòa chung vào dòng thác của cách mạng, kháng chiến. Tháng giêng năm 1946, khi Chính Phủ Lâm Thời tổ chức Tổng tuyển cử, Hòa thượng Thích Mật Thể được Việt Minh mời ra ứng cử ở Thừa Thiên và được đắc cử làm Đại biểu Quốc Hội nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa khóa đầu tiên. Đây cũng là lần đầu tiên một Tăng sĩ Phật giáo trực tiếp tham gia chính trường. Trong vai trò mới này, Hòa thượng đã xin phép Mật trận Việt Minh xuất bản báo Giải Thoát. Làm Đại biểu Quốc hội, phụ trách Ủy ban Phật giáo Cứu quốc, hay làm báo Giải Thoát đối với Hòa thượng Thích Mật Thể là để đóng góp hữu hiệu hơn vào công cuộc đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập cho Tổ quốc. Qua báo Giải Thoát, Thích Mật Thể và các đồng chí, đồng sự của ông kêu gọi toàn thể tín đồ Phật giáo tích cực tham gia, ủng hộ kháng chiến, đồng thời đề nghị Đảng Cộng Sản và Việt Minh một đường lối với các biện pháp cởi mở, dung hợp hơn đối với chiến sĩ, đồng bào trong chiến tranh cũng như trong xây dựng xã hội.



(Ảnh: Internet)

Đến năm 1947, khi mặt trận chống Pháp ở Huế bị tan vỡ, báo Giải Thoát bị đình bản, nhưng Hòa thượng Thích Mật Thể và các đồng chí, đồng sự của ông vẫn kiên trì ở lại với kháng chiến và Việt Minh với hy vọng “đem cái tâm Phật mà hội nhập với tài năng, ý chí và bản lĩnh của các nhà làm cách mạng Cộng sản” [2, tr. 679]. Trong thời kỳ kháng chiến, không riêng vùng đất Huế mà ở Bình Định phong trào đấu tranh kháng Pháp cũng lên cao. Bác sĩ, Phật tử Lê Đình Thám thành lập nhóm Dân Chủ Mới, Phật tử Nguyễn Hữu Quán thuyết trình đề tài Phật giáo và Dân Chủ Mới nhằm hướng đến sự đoàn kết và đẩy mạnh công cuộc kháng chiến. Điều đáng nói ở đây là, trong giai đoạn này, đa số những vị Tăng ni trẻ cũng như già, Phật tử trong các vùng Pháp chiếm đóng vẫn hướng về và ủng hộ cuộc kháng chiến trong hoàn cảnh, điều kiện của mình. Mặc dù bị bắt bớ, tra tấn, tù đầy, có người bị thực dân Pháp tra tấn tàn nhẫn cho đến chết nhưng ngọn lửa đấu tranh và tình yêu đối với Việt Minh cùng khát vọng giải phóng dân tộc vẫn luôn cháy mãi trong tâm thức của giới Tăng ni, Phật tử trên dải đất miền Trung. Nguyễn Lang đã sơ kết sự đóng góp xương máu của Tăng sĩ toàn quốc và vùng đất miền Trung trong kháng chiến chống Pháp như sau: “...Riêng về tăng sĩ, trên bốn trăm thanh niên tăng ni đã bị thực dân Pháp bắn chết trong khoảng thời gian từ 1947 đến 1954. Thích Minh Tâm (tên đời là Nguyễn Quang Lý) đệ tử thiền sư Quảng Nhuận, chính trị viên trung đoàn Trần Cao Vân, gục ngã tại huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thích Tánh Huyền (tên đời là Nguyễn Văn Hàm) đệ tử thiền sư Mật Nguyên, làm Chủ tịch Ủy ban hành chính khu phố 7 của thị xã Huế (trước 1954) đã gục ngã sau lưng chùa Tường Vân. Thích Châu

Quang (tên đời là Huỳnh Văn Sính) đệ tử thiền sư Quảng Huệ, đã gục ngã tại mặt trận bảo vệ Huế. Thích Trí Nghiêm, đệ tử của thiền sư Đôn Hậu hy sinh ở chiến khu Quảng Trị. Thích Tâm Thường bị bắn chết tại chùa Thiền Tôn. Thích Viên Minh và Nguyễn Chính hy sinh tại mặt trận Phan Thiết. Thiền sư Trí Thuyên bị thực dân bắn chết ngay tại Phật học đường Kim Sơn, còn thiền sư Đôn Hậu bị quân đội Pháp bắt giữ và tra tấn tại Huế.” [2, tr. 677].

“Thiền sư Trí Thuyên là đại diện cho lớp tăng sĩ trẻ tuổi có học, một dạ một lòng với đạo Phật và với dân tộc. Ông đã được đào luyện đúng chín năm tại trường An Nam Phật Học. Sinh ở Quảng Ngãi, ông xuất gia từ tám bé ở đó và đã được gửi về học tại Huế từ 1934. Ông thụ đại giới năm 1944 tại giới đàn Thuyền Tôn. Tham gia cách mạng, cố nhiên ông chỉ làm công tác bất bạo động. Ông ngã gục dưới mũi súng thực dân vào cuối năm 1947 tại Phật học đường Kim Sơn” [2, tr. 678].

“Ngày Phật Đản 1948 tại Phật học đường Bảo Quốc Huế, một số học tăng và giáo sư âm thầm tổ chức lễ cầu nguyện và truy điệu ông, và cầu nguyện cho tất cả thanh niên tăng ni khác đã bỏ thân vì cách mạng. Thiền sư Trọng Ân, giáo sư tại Phật học đường Bảo Quốc hồi ấy đã đề vào bức ảnh của Trí Thuyên bốn câu sau đây:

Năm xưa ai đã cùng ai

Đốt lò hương, nguyện dưới đài quang minh

Mà nay non nước chưa bình

Người đi đâu mất, ảnh hình còn đây?”

“Người không đi mất, người chỉ đi vào lòng Tổ quốc, lòng dân tộc và vào trong ký ức của những thế hệ Phật tử kế tiếp.” [2, tr. 677].

Sự kiện tổ chức lễ truy điệu và cầu nguyện cho Thích Trí Thuyên và cho các tăng ni, Phật tử đã bỏ mình trong kháng chiến ở Huế cũng là dịp để ôn lại một chặng đường Phật giáo đồng hành cùng Mặt trận Việt Minh, và tiếp tục khẳng định công cuộc chấn hưng Phật giáo trước tình thế mới. Sự khốc liệt của chiến tranh ngày một lên cao, những kinh nghiệm sống, chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Việt Minh là đề tài được bàn luận tuy không công khai nhưng thu hút được sự quan tâm nghiêm túc không chỉ trong giới tăng ni, Phật tử mà còn lan rộng khắp cả đời sống nhân dân thời bấy giờ. Nhiều ý kiến cho rằng kháng chiến chắc chắn là lâu dài và vô cùng ác liệt, bởi tương quan lực lượng giữa ta và địch chênh lệch quá lớn, một bên là dân tộc ta với vũ khí thô sơ, đánh địch bằng lòng quả cảm và tinh thần yêu nước, một bên địch với vũ khí tối tân, lực lượng quân

viễn chính thiện chiến, hùng mạnh..., nhưng bằng ý chí sắt đá, toàn thể dân tộc Việt Nam, trong đó có cả giới tăng ni, phật tử miền Trung vẫn không lung lay ý chí và tinh thần “quyết tử cho Tổ Quốc quyết sinh”.

Có thể nói, công cuộc kháng Pháp cứu nước của Tăng ni, Phật tử miền Trung luôn song hành cùng với công cuộc hoàng pháp. Từ năm 1947 sự điều hành tích cực của hai nhà sư Mật Hiển, Mật Nguyên, Sơn Môn Tăng Già Thừa Thiên - Huế đã nối kết được trở lại với Sơn Môn Tăng Già các tỉnh miền Trung. Giữa năm 1948, “Sơn Môn Tăng Già Thừa Thiên - Huế mời cụ Chân An Lê Văn Định đứng ra thành lập Hội Việt Nam Phật Học. Hội Việt Nam Phật Học tiếp nối chủ trương đường lối của An Nam Phật Học làm chức năng tổ chức vòng ngoài của Sơn Môn Tăng Già, đảm trách các vấn đề pháp lý và đối ngoại. Hội cử cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm hội trưởng, lấy số 1B Nguyễn Hoàng làm trụ sở. Hội ra sức củng cố Hội Phật Học Thừa Thiên - Huế và các Tỉnh hội Nam, Ngãi, Bình, Phú. Hội cử nhà sư Thiện Minh vào Khánh Hòa, Phan Rang, Phan Thiết và các tỉnh Cao nguyên từ Kontum, Gia lai, xuống Đồng Nai Thượng xây dựng mới và củng cố các Hội Phật Học địa phương. Đến năm 1950 khắp các tỉnh Trung Việt đều có Sơn Môn Tăng Già và Hội Việt Nam Phật Học hoạt động”. Theo Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm thì đến thời điểm này tại miền Trung đã có 17 Tỉnh giáo hội, 30 chi hội và hàng ngàn Khuôn tịnh độ hay Niệm phật đường. Cuối năm 1950, cụ Chơn An Lê Văn Định thôi việc. Hội Việt Nam Phật Học bầu thiền sư Trí Thủ làm hội trưởng, bắt đầu thời kỳ tăng già trực tiếp điều hành Hội Phật Học. Từ năm 1951 về sau, các tăng sĩ được đào tạo ở Bảo Quốc Phật học đường được điều động đi xây dựng một số chùa mới, hoặc bổ sung giảng sư cho Phật học đường các tỉnh, hoặc tăng cường cố vấn giáo lý cho các Khuôn tịnh độ và Niệm phật đường, hoặc được cử đi làm giáo sư Phật học cho các trường Bồ Đề. Một số tăng sĩ ưu tú tại Bảo Quốc Phật học đường được Sơn Môn Tăng Già và Hội Phật học cử đi học tại các Đại học Phật giáo danh tiếng ở Ấn Độ và Nhật Bản, như các Hòa thượng Thích Minh Châu, Thích Thiên Ân, Thích Mãn Giác [1].



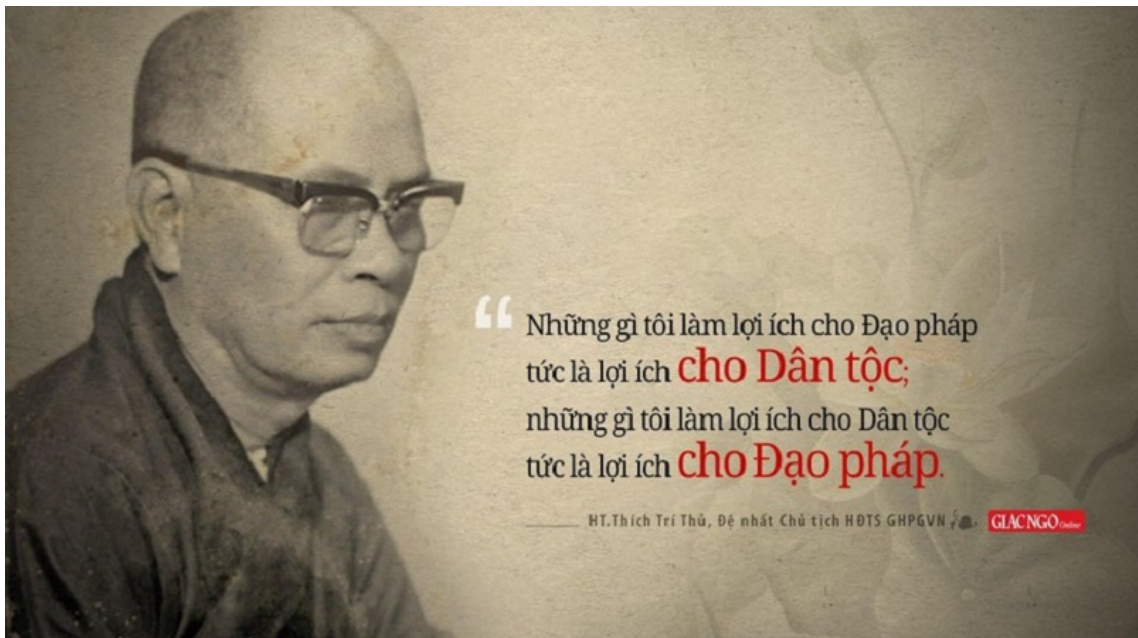
Cư sĩ Lê Đình Thám (ảnh: Internet)

Chúng tôi xin nói thêm, trong năm 1947 song song với việc nối kết Sơn môn tăng già các tỉnh miền Trung, An Nam Phật Học Đường cũng được dời về chùa Bảo Quốc. Nhiều tăng sinh lớn tuổi ở các tỉnh, kể cả một bộ phận giảng sư, tăng sĩ, tăng sinh và Phật tử trí thức từ các khu chiến cũng qui tụ về đây chung sức chung lòng cùng với các vị lãnh đạo Sơn Môn Tăng Già và giáo chúng xây dựng chùa Bảo Quốc thành một Phật Học Đường mới. Ban giảng sư của Bảo Quốc Phật Học Đường, theo Nguyễn Lang, gồm các thiền sư: Bích Phong, Mật Nguyên, Đôn Hậu, Trí Thủ, Quang Phú, Trọng Ân, Hoàng Thơ, Trí Quang, Trí Đức. Ngay từ khóa đầu tiên, Bảo Quốc Phật Học Đường cũng đã tiếp nhận một số tăng sinh từ miền Bắc và miền Nam. Tiếp nối truyền thống của An Nam Phật Học Đường, Phật Học Đường Bảo Quốc đã đào tạo được nhiều tăng tài. Năm vị trong số đó là các thiền sư Thích Mãn Giác, Thích Đức Tâm, Thích Thiên Ân, Thích Minh Châu và Thích Nhất Hạnh. Ba thiền sư Đức Tâm, Thiên Ân và Nhất Hạnh xuất gia từ tuổi thiếu niên. Riêng thiền sư Minh Châu là trường hợp đặc biệt. Ông xuất gia vào tuổi trung niên (sinh năm 1918, xuất gia 1947 (?) sau khi đã có vợ con, và đặc biệt, sau gần hai năm tham gia kháng chiến [2, tr. 911]. Phải chăng kinh nghiệm đau thương trong kháng chiến đã giúp ông khẳng định nguyên lí đời là bể khổ, cuộc sống là vô thường mà ông đã tiếp thu từ rất sớm. Ông xuất thân từ một gia đình quan lại cao cấp, thấm nhuần Nho và Phật học, đồng thời là trí thức Tây học, đậu tú tài năm 1940, làm thư kí tòa khâm Sứ một năm, bỏ việc, là đoàn viên Thanh Niên Phật Học Đức Dục, tham gia Phong trào Phật giáo Chấn hưng như một lẽ sống.

Các ni viện cũng bắt đầu hoạt động trở lại sau mấy năm bị đình đốn. Cùng với Phật Học Đường Bảo Quốc, Ni viện Diệu Đức, Diệu Viên ở Huế tiếp tục công cuộc đào tạo các ni cô nhằm đáp ứng nhu cầu nhân sự của phong trào Chấn hưng. Các ni sư Diệu Không, Hương Đạo, Thể Yến, Thể Quán, Viên Minh, Cát Tường, Thể Thanh, Thể Thuyền... lần lượt trở thành những trợ thủ đắc lực của sư bà Diệu Hương. Đặc biệt Ni sư Diệu Không (sau này là sư bà Diệu Không), phạm vi hoạt động của sư bà rất rộng, không chỉ bao gồm các Phật sự, mà cả rất nhiều công tác văn hóa xã hội. Không chỉ trong phạm vi ni vụ, mà đến cả những công việc to lớn của tầng già. Không chỉ trong phạm vi miền Trung - Huế mà cả đến Sài Gòn - Nam bộ.

Các chùa ni ở Thừa Thiên - Huế được củng cố và phát triển, các cô nhi viện ở Hương Thủy, Tây Lộc (Huế) ngày một khang trang và đông vui hơn. Nhiều chùa ni ở Huế và ở các tỉnh miền Trung lần hồi được xây dựng... Có thể nói để có được điều này đều nhờ công lao khai mở của ba vị sư bà: Diên Trường, Diệu Hương, Diệu Không, và hàng chục sư cô kế thế. Trước năm 1930, tại Thừa Thiên - Huế chỉ có một chùa nữ tại Dạ Lê. Đầu năm 1950, ít ra có đến vài chục chùa ni trên địa bàn này. Theo thống kê của Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm (sách Lịch Sử Phật Giáo xứ Huế) trong số 124 chùa có mặt tại Thừa Thiên - Huế đã có 45 chùa ni [1].

Để công cuộc hoằng dương chánh pháp sâu rộng trong quảng đại quần chúng nhân dân, Sơn Môn Tăng Già và Hội Việt Nam Phật Học miền Trung - Huế tổ chức hệ thống giáo dục phổ thông - các trường Bồ Đề trung tiểu học. Trường trung học tư thực Bồ Đề Thành Nội thành lập năm 1951, thiền sư Trí Thủ là người đặt viên đá đầu tiên, tăng sĩ Thích Minh Châu là hiệu trưởng đầu tiên. Khi trường đi vào ổn định thì tăng sĩ Minh Châu rút lui, giao công việc điều hành trường cho các thầy cô giáo cư sĩ. Từ hiệu trưởng, giám học, giám thị, giáo sư và các nhân viên điều hành khác đều do các vị này phụ trách. Cũng như các trường trung học công lập thời bấy giờ, trường Bồ Đề dạy các môn phổ thông để học sinh đi thi lấy bằng thành chung và tú tài. Đặc biệt chương trình của trường còn có môn Phật Học do một tăng sĩ giảng dạy. Trường Bồ Đề không chỉ thu nhận học sinh là con em các gia đình phật tử, mà còn thu nhận con em các gia đình ngoài phật giáo. Sau trung học Bồ Đề Thành Nội, Giáo hội Phật giáo tuần tự xây dựng các trường tiểu học, trung học Bồ Đề ở các địa phương khác trong thành phố Huế. Sau năm 1954 trường Bồ Đề mọc lên đều khắp các tỉnh thành ở miền Trung và một số tỉnh thành miền Nam. Địa phương nào có Tỉnh giáo hội là có trường Bồ Đề. Trường Bồ Đề còn mọc lên ở nhiều quận huyện lị có chùa và chi hội Phật giáo.



Hòa thượng Thích Trí Thủ (ảnh: Internet)

Phát huy tư tưởng Hồ Chí Minh về Phật giáo, Đảng, Chính phủ dành sự quan tâm sâu sắc đến các hoạt động Phật sự như tạo điều kiện để xây dựng các tổ chức Phật giáo trên toàn quốc phục vụ sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Trong đó, đáng chú ý là Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ (1946), Hội Tăng Ni chính lý Bắc Việt (1949), Hội Sơn môn Tăng già Trung Việt (1949), sau thống nhất thành Tổng Liên hội Phật giáo Việt Nam... Sau đại thắng Mùa Xuân năm 1975, Tổ quốc được thống nhất đã tạo điều kiện thuận lợi để hoàn thành công cuộc thống nhất các tổ chức Phật giáo. Đặc biệt, năm 1981, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Thông tri số 136/TT-TW Về chủ trương thống nhất các tổ chức Phật giáo để thành lập tổ chức Phật giáo chung cả nước... Do đó, ngày 04-11-1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời trên cơ sở thống nhất các tổ chức, hệ phái Phật giáo trên toàn quốc và trở thành tổ chức đại diện cho Phật giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ trong, ngoài nước được kết tinh trong phương châm hành đạo “Đạo Pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. Đây là sự kiện trọng đại khẳng định truyền thống đoàn kết dân tộc nói chung, Phật giáo nói riêng theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

III. Kết luận

Với truyền thống yêu nước, đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam, trong suốt cả chiều dài của cuộc kháng chiến chống Pháp, Phật giáo miền Trung luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, hòa hợp, xây dựng, phát triển Giáo hội vững mạnh hòa mình vào khối đại đoàn kết dân tộc; vững vàng kiên định trên con đường phụng sự theo lý tưởng, đạo pháp dân tộc, chủ nghĩa xã hội; phát huy tinh thần yêu nước, tích cực xây dựng tình đoàn kết, nêu cao tinh thần tự do, bình đẳng, góp sức vào phong trào đấu tranh kháng Pháp trên tinh thần yêu

nước, lợi dân, ích đạo, lợi đời, chung tay cùng đồng bào và nhân dân cả nước sẵn sàng hy sinh, xả thân vì nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

Lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng minh: Phật giáo không bao giờ đứng ngoài dòng chảy của đất nước. Với tinh thần “hộ quốc an dân”, Phật giáo đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc và xây dựng một xã hội công bằng, văn minh. Tinh thần ấy vẫn luôn được tiếp nối và phát huy trong thời đại mới, như một nguồn năng lượng tâm linh bất tận giúp dân tộc vượt qua mọi thử thách trên con đường đi đến hòa bình, phát triển và hạnh phúc.

Tác giả: **Thượng tọa Thích Quảng Tế**

Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

Chú thích:

1) Trưởng Ban kiểm soát Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đắk Lắk.

Tài liệu tham khảo:

- 1] Thượng tọa Thích Hải Ấn - Hà Xuân Liêm (2001), *Lịch Sử Phật Giáo Xứ Huế*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, TP. HCM.
- 2] Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, TP. HCM, tr 911.
- 3] Hồ Chí Minh (1772), *Về Mặt trận dân tộc thống nhất*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, tr.39-50.
- 4] Hồ Chí Minh (2022), *Hồ Chí Minh Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập.2, tr.85.
- 5] Nguyễn Thị Như (2019), *Đóng góp của pháp giáo trong kháng chiến chống thực dân pháp 1945 - 1954*, nguồn: <https://nxbctqg.org.vn>.
- 6] Nguyễn Thị Như (2020), *Quan điểm của Đảng về tôn giáo trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954)*, nguồn: tapchilichsudang.vn
- 7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia (Tập. 2), Hà Nội, tr. 231.